

BẢN ĐỌC THỬ



Hotline: 024.33.99.22.66

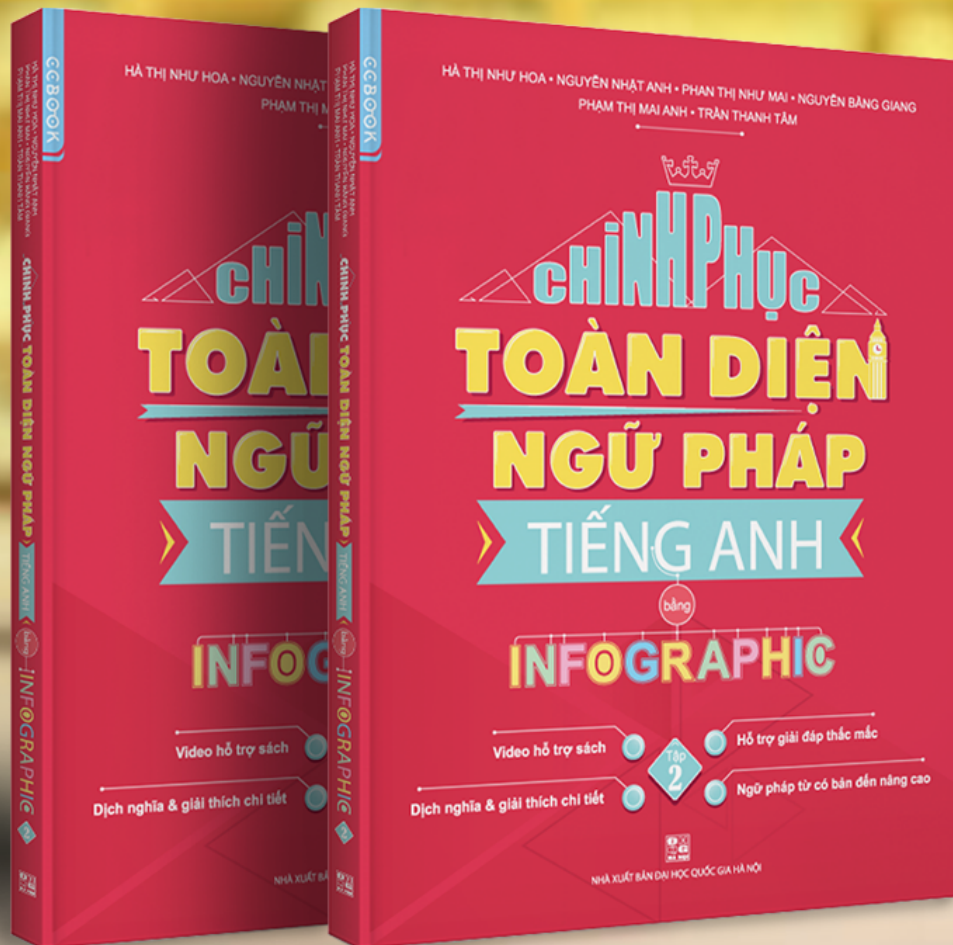


Email: cskh.ccbook@gmail.com

Một sản phẩm của

CCBOOK

Đọc là đỗ



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HÀ THỊ NHƯ HOA • NGUYỄN NHẬT ANH • PHAN THỊ NHƯ MAI • NGUYỄN BẰNG GIANG
PHẠM THỊ MAI ANH • TRẦN THANH TÂM
— CCBOOK —

CHINH PHỤC
TOÀN DIỆN
NGŨ PHÁP
TIẾNG ANH
bằng
INFOGRAPHIC

Tập
2

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn thân mến!

Sự phổ biến của tiếng Anh đã và đang thúc đẩy xã hội hiện nay tìm học ngôn ngữ này như một phương tiện mở rộng giao tiếp. Việc tập trung vào ngữ âm và từ vựng cho phép người học nhanh chóng thực hiện được các cuộc đối thoại cơ bản với người bản xứ. Tuy nhiên, hướng tiếp cận ấy sẽ giới hạn kỹ năng giao tiếp ở mức “tiếng Anh bồi”, tức là chỉ giao tiếp thông qua “từ khóa” với hình thức “phi ngữ pháp”.

Đối với những cuộc hội thoại ở mức độ cao hơn, ngữ pháp đóng vai trò vô cùng quan trọng trong truyền tải ý tưởng của bản thân một cách rõ ràng, mạch lạc hơn. Đồng thời, vốn ngữ pháp tốt tăng cường khả năng nghe hiểu, thay vì mất thời gian dò đoán ý người nói. Ngoài ra, việc trình bày câu từ có cấu trúc chuẩn xác mang tới cảm giác chuyên nghiệp và được người bản xứ coi trọng. Ví dụ, trong các cuộc tranh cử tổng thống tại Mỹ, truyền thông rất quan tâm đến cách hành văn trong bài phát biểu của các ứng cử viên bởi điều đó thể hiện vốn hiểu biết và đem lại sự tin tưởng. Ngược lại, sự thiếu hụt ngữ pháp bạn có thể gây nên hiểu lầm đáng tiếc, thậm chí khiến người nghe cảm giác khó chịu.

Ý tưởng

Ngữ pháp



Ngoài ra, tiếng Anh còn có sự phân biệt rạch ròi giữa văn nói, thường sử dụng ngôn ngữ thân mật, có thể bỏ qua các lỗi ngữ pháp, và văn viết, thường sử dụng ngôn ngữ trang trọng, đòi hỏi ngữ pháp chặt chẽ. Vì vậy, nắm chắc ngữ pháp sẽ là chìa khóa giúp bạn vận dụng tiếng Anh linh hoạt hơn, tùy vào nhu cầu và hoàn cảnh.

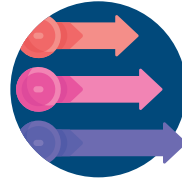
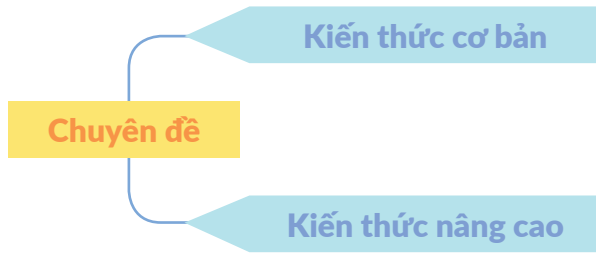
Để xây một ngôi nhà cao và vững chãi, ta cần chăm chút phần móng và bộ khung chắc chắn trước tiên. Tương tự như vậy, ngoài việc trau dồi vốn từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh đóng vai trò cốt lõi trong việc phát triển toàn diện các kỹ năng từ nghe, nói đến đọc, viết. Bởi lẽ đó, khi bắt đầu học tiếng Anh, các bạn hãy tìm hiểu và củng cố ngữ pháp trước tiên.

Một câu hỏi sẽ được đặt ra là: “Học ngữ pháp tiếng Anh nhiều mà buồn chán lắm, làm sao có thể kiên trì học hết được đây?” Những bạn học ngữ pháp không có hệ thống, khoa học, sẽ cảm thấy ngữ pháp rối rắm và vô cùng vô tận, sau thời gian ngắn, nhanh chóng bỏ cuộc. Số khác sẽ lại lựa chọn chỉ học các kiến thức cơ bản thôi miễn chúng đủ đáp ứng cho mục đích trước mắt. Nhưng thực tế, với một ngôn ngữ, không tồn tại khái niệm nào mang tên là “đủ dùng” cả.

Hiểu được khó khăn các bạn đang gặp phải với việc học ngữ pháp tiếng Anh, chúng tôi đã kết hợp cùng với thương hiệu **CCBOOK** biên soạn cuốn sách **CHINH PHỤC TOÀN DIỆN NGỮ PHÁP TIẾNG ANH BẰNG INFOGRAPHIC** để hỗ trợ và định hướng các bạn trong quá trình tự học.

CÁCH SỬ DỤNG SÁCH

Cuốn sách gồm 20 chuyên đề ngữ pháp, mỗi chuyên đề được phân chia thành hai phần **Kiến thức cơ bản** và **Kiến thức nâng cao** được trình bày dưới dạng infographic.



Kiến thức được trình bày dưới dạng **infographic**.

Thay vì trình bày các đơn vị kiến thức một cách nhàm chán, tràn lan như một số cuốn sách ngữ pháp khác trên thị trường, chúng tôi sử dụng infographic – phương pháp biểu hiện thông tin trực quan bằng hình ảnh nhằm truyền tải kiến thức nhanh chóng và rõ ràng. Với thiết kế đẹp mắt, minh họa ấn tượng, đảm bảo tính lô-gíc, súc tích, ngắn gọn, các vấn đề phức tạp sẽ trở nên dễ tiếp cận, hấp dẫn hơn, từ đó đánh thức sự thích thú của người học.

Để giúp người học ghi nhớ, củng cố kiến thức, hệ thống bài tập tự luyện được chia thành hai mức độ **cơ bản - nâng cao** được ký hiệu như sau:



Bài tập cơ bản



Ký hiệu Bài tập nâng cao

Một ưu điểm nữa của cuốn sách là hệ thống đáp án, giải thích chi tiết và dịch nghĩa ở cuối sách tạo điều kiện cho các bạn tự đánh giá và hiểu rõ thêm những phần còn vướng mắc trong câu hỏi.

Chúng tôi hi vọng cuốn sách **CHINH PHỤC TOÀN DIỆN NGỮ PHÁP TIẾNG ANH BẰNG INFOGRAPHIC** sẽ là một tài liệu phong phú hỗ trợ toàn diện và nâng cao trình độ Ngữ pháp tiếng Anh từ cơ bản đến nâng cao

Mặc dù chúng tôi đã rất tâm huyết trong quá trình biên soạn nhưng cuốn sách không thể tránh khỏi những thiếu sót. Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu từ bạn đọc để lần tái bản sau cuốn sách sẽ được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

NHÓM TÁC GIẢ

MỤC LỤC

06

CỤM ĐỘNG TỪ
PHRASAL VERBS

011

THỂ BỊ ĐỘNG
PASSIVE VOICE

24

LIÊN TỪ
CONJUNCTIONS

34

SỰ HOÀ HỢP CHỦ NGỮ & ĐỘNG TỪ
SUBJECT - VERB AGREEMENT

45

GIẢ ĐỊNH THỨC
SUBJUNCTIVE MOOD

59

CÂU GIÁN TIẾP
REPORTED SPEECH

73

MỆNH ĐỀ
CLAUSES

89

ĐẢO NGỮ
INVERSION

104

CÂU HỎI
QUESTIONS

118

CẤU TẠO TỪ
WORD FORMATION

135

PHỤ LỤC
APPENDIX

172

ĐÁP ÁN & GIẢI THÍCH
KEY & EXPLANATION

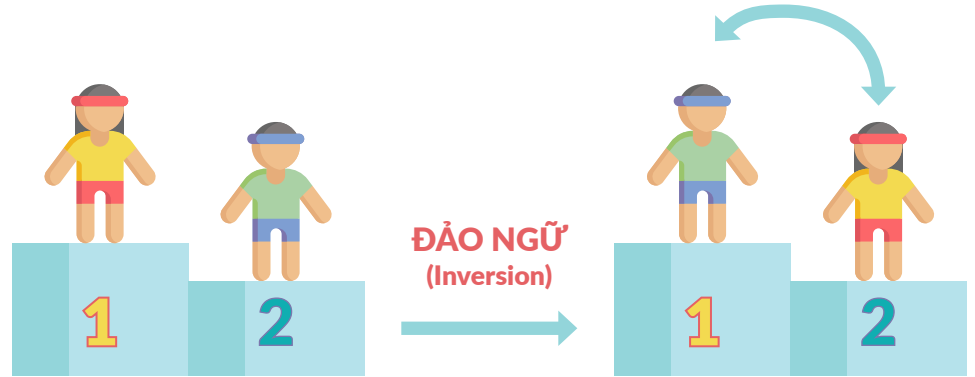


ĐẢO NGỮ INVERSION

Here comes Christmas.

ĐỊNH NGHĨA (Definition):

Đảo ngữ (Inversion) là sự thay đổi trật tự từ trong câu.



CÁCH SỬ DỤNG (Usage):

Đảo ngữ xuất hiện phổ biến nhất trong dạng câu nghi vấn.

[S] [to be]
+ She is a doctor.
(Cô ấy là bác sĩ.)

[to be] [S]
? Is she a doctor?
(Cô ấy có phải bác sĩ không?)



[S] [V]
+ He runs fast.
(Anh ấy chạy nhanh.)

Trợ động từ
[AUX] [S] [V]
? Does he run fast?
(Anh ấy chạy nhanh không?)



Động từ khuyết thiếu
[S] [M] [V]
+ They can read.
(Họ có thể đọc.)

[M] [S] [V]
? Can they read?
(Họ có thể đọc không?)



Ngoài ra, đảo ngữ còn để nhấn mạnh, xuất hiện trong các trường hợp sau:




KHÔNG CÓ TRỢ ĐỘNG TỪ
(Without auxiliary verbs)




Trạng từ chỉ địa điểm
(Adverbs of place)

- **Here** (ở đây), **there** (ở kia)

 **Here** sits the cat.
(Con mèo ngồi đây.)

||

The cat sits **here**.

 **There** are the three flowers.
(3 bông hoa ở kia.)

||

The three flowers are **there**.

Nếu chủ ngữ là đại từ nhân xưng thì không đảo vị trí của chủ ngữ và động từ.



[V] **Danh từ**

There **stood** the waitress.
(Người phục vụ bàn đứng kia.)

Đại từ nhân xưng [V]

There **she** stood.
(Cô ấy đứng đó.)



CHÚ Ý

Here you are./ Here you go.

Sử dụng khi đưa một cái gì cho ai đó.
“Could you pass me a tissue please?” “Here you are.”
 (“Bạn có thể đưa tôi 1 chiếc khăn giấy không?” “Của bạn đây.”)

There are... (Có...)

There are three pens.
(Có 3 cái bút.)



There are the three pens.
(3 cái bút đó ở kia.)

- **Cụm trạng từ** (Adverbial phrases)



Cụm trạng từ (Adverbial phrase)

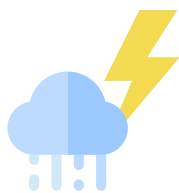
Down the alley is a small coffee shop.
(Xuôi theo con ngõ là một quán cà phê nhỏ.)



A small coffee shop is down the alley.

Trạng từ chỉ thời gian
(Adverbs of time)

First (đầu tiên), **then** (sau đó) **next** (tiếp đến), **before** (trước), **after** (sau đó)



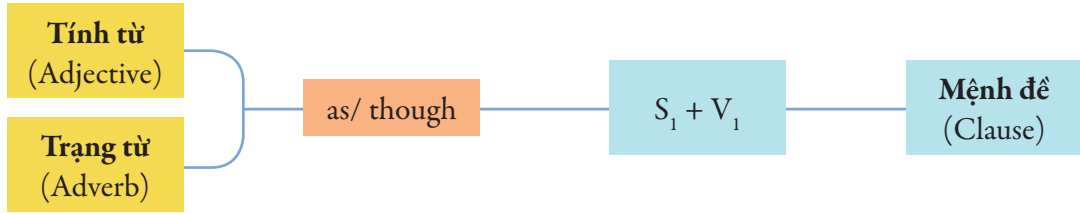
First comes family, **then** comes career.
(Gia đình là đầu tiên, sau đó mới đến sự nghiệp.)

After a loud thunder came a heavy rain.
(Sau tiếng sấm lớn, trời đổ cơn mưa to.)



**Tính từ/
Trạng từ**
(Adjectives/
Adverbs)

• **As/ though** (Dù)



Beautiful as the singer is, she insists on undergoing cosmetic surgery.
(Dù cô ca sĩ vốn đã xinh đẹp rồi nhưng vẫn khẳng định đòi phẫu thuật thẩm mỹ.)



Although the singer is beautiful, she insists on undergoing cosmetic surgery.

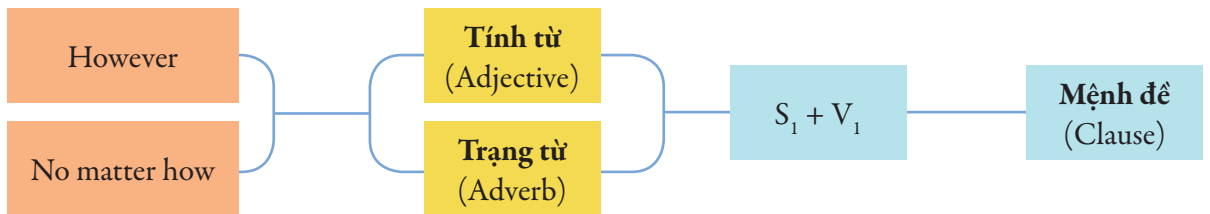
Tính từ (Adjective)

Much as I adore kids, I have no intention of having one.
(Dù rất thích trẻ con nhưng tôi không định có con.)

Though I adore kids very much, I have no intention of having one.

Trạng từ (Adverb)

• **However/ no matter how** (Dù)



However experienced the chemist is, he's still got a lot to learn.
(Dù nhà hoá học có kinh nghiệm nhưng anh ta vẫn còn nhiều điều phải học hỏi.)



Although the chemist is experienced, he's still got a lot to learn.

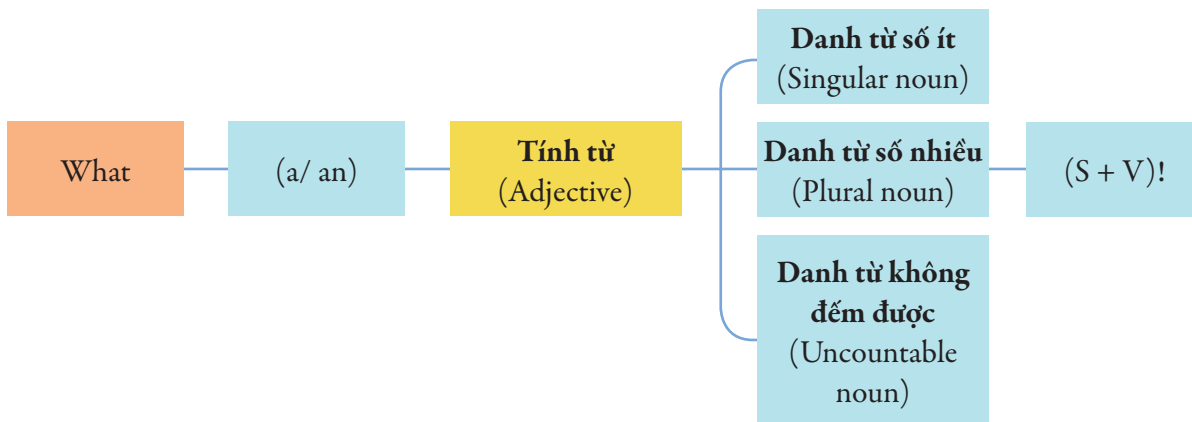
Tính từ (Adjective)

No matter how fervently he preached about frugality, the crowd didn't feel excited.
(Dù ông thuyết giảng nhiệt tình về tính tiết kiệm, đám đông vẫn không thích thú.)

Though he preached fervently about frugality, the crowd didn't feel excited.

Trạng từ (Adverb)

• **Câu cảm thán** (Exclamatory sentences)



What a lovely day to be outside!
(Quả là một ngày đẹp trời để ở bên ngoài!)

What awful weather it is!
(Thời tiết quả là tệ hại!)



How unprofessional their service is!
(Dịch vụ của họ thật thiếu chuyên nghiệp!)

Câu dẫn trực tiếp
(Direct speech)



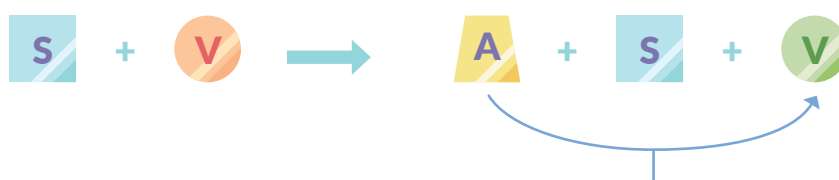
the lecturer said



“Don’t judge a book by its cover!” said the lecturer.
(“Đừng đánh giá mọi thứ qua vẻ bề ngoài!” nhà diễn giả nói.)

∨ **KIẾN THỨC NÂNG CAO**

CÓ TRỢ ĐỘNG TỪ
(With auxiliary)



Khi xuất hiện **trợ động từ** (auxiliary verb), động từ chính chuyển về **dạng nguyên thể** (infinitive verb).

Câu đơn (Simple sentences)



Câu đồng tình (Agreement sentences)



I **have studied** abroad for 5 years.
(Tôi đã đi du học 5 năm rồi.)

So has my sister.
(Em gái tôi cũng vậy.)

My sister **has, too**.



He **doesn't** like Maths.
(Anh ấy không thích Toán.)

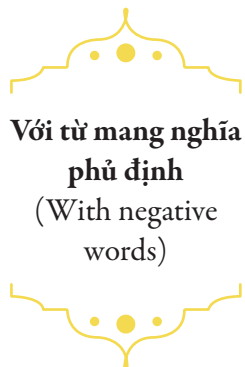
Neither do they.
(Họ cũng vậy.)

They **don't, either**.



As (Cũng như)

Henry left the house, as **did** Anne.
(Henry rời khỏi nhà và Anne cũng vậy.)



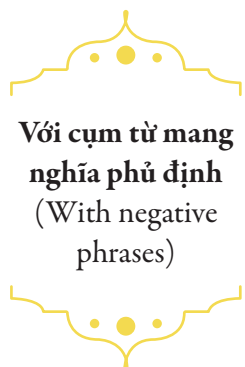
Với từ mang nghĩa phủ định (With negative words)

Never (không bao giờ), **rarely** (hiếm khi), **seldom** (ít khi), **little** (hầu như không), **hardly** (hầu như không), **nowhere** (không ở đâu)



Little did she **realize** that her father is involved in human trafficking.
(Cô không biết rằng bố mình có dính líu đến việc buôn bán người.)

↳ She **didn't realize** that her father is involved in human trafficking.



Với cụm từ mang nghĩa phủ định (With negative phrases)

At no time (không bao giờ), **on no condition** (không bao giờ), **Under no circumstances** (dù trong hoàn cảnh nào cũng không bao giờ), **on no account** (không vì một lý do gì), **in no way** (dù bằng cách nào cũng không), **by no means** (dù bằng cách nào cũng không)



Under no circumstances will the restaurant's owner reveal his recipe.
(Không bao giờ chủ nhà hàng tiết lộ công thức nấu ăn của mình.)

↳ The restaurant's owner **won't reveal** his recipe **under any circumstances**.

Với hiện tại phân từ và quá khứ phân từ
(With present and past participles)



Động từ "to be" ở đây đóng vai trò trợ động từ.

Flying above the sky **is** a flock of migratory birds.
(Bay trên trời là một đàn chim di cư.)

↳ A flock of migratory birds **is** flying above the sky.



Attached to the kite **is** a bamboo flute.
(Gắn vào chiếc diều là một cái sáo tre.)

↳ A bamboo flute **is** attached to the kite.

Câu bị động (Passive voice)

Với tính từ
(With adjectives)



Humble and respectable **is** the Japanese figure skater, Yuzuru Hanyu.
(Khiêm tốn và đáng kính là vận động viên trượt băng nghệ thuật, Yuzuru Hanyu.)

Only
(Chỉ khi)

- Only once (chỉ khi)
- Only later (chỉ sau đó)
- Only in this way (chỉ bằng cách đó)
- Only then (chỉ đến khi đó)

Mệnh đề đảo ngữ
(Inverted sentence)



Only later did she water the plants.
(Chỉ sau đó cô ấy mới tưới cây.)

- Only after (chỉ sau khi)
- Only by (chỉ bằng cách)
- Only with (chỉ bằng)

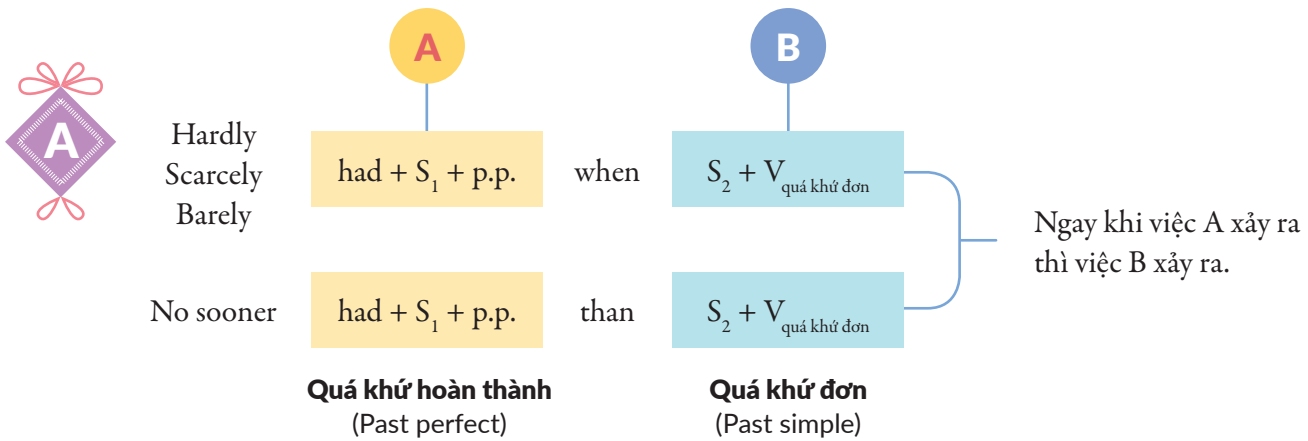
- Danh từ (Noun)
- Cụm danh từ (Noun phrase)
- V-ing (Gerund)

Mệnh đề đảo ngữ
(Inverted sentence)



Only by forgiving can she find peace.
(Chỉ bằng cách tha thứ cô ấy mới có thể tìm thấy sự bình an.)

Câu phức
(Complex sentences)



No sooner had we stepped outside **than** it started snowing.
(Ngay khi chúng tôi bước ra ngoài thì tuyết bắt đầu rơi.)

↳ It started snowing as soon as we stepped outside.

B

Only after (Chỉ sau khi)
Only when (Chỉ khi)
Only if (Chỉ nếu)

Mệnh đề
(Clause)

Mệnh đề đảo ngữ
(Inverted sentence)



Only after her partner opened the map did she realize they were going the wrong way.
(Chỉ khi bạn đồng hành mở bản đồ ra, cô mới phát hiện họ đang đi sai đường.)

↳ She realized they were going the wrong way only after her partner opened the map.

C

Not until (chỉ đến khi)

Danh từ
(Noun)

Trạng từ chỉ thời gian
(Adverb of time)

Mệnh đề
(Clause)

Mệnh đề đảo ngữ
(Inverted sentence)

Danh từ (Noun)

Not until graduation did they miss their college life.
(Chỉ đến khi tốt nghiệp, họ mới nhớ về cuộc đời sinh viên.)

↳ It was not until graduation that they missed their college life.

↳ They didn't miss their college life until graduation.
(Họ không nhớ về cuộc đời sinh viên cho đến khi tốt nghiệp.)

Mệnh đề (Clause)

Not until she took swimming lessons did she overcome her fear of water.
(Đến lúc học bơi cô ấy mới vượt qua nỗi sợ nước.)

↳ It was not until she took swimming lessons that she overcame her fear of water.

↳ She didn't overcome her fear of water until she took swimming lessons.
(Cô ấy không vượt qua được nỗi sợ nước cho đến khi học bơi.)



Not only
(Không những)

Mệnh đề
(Clause)

but also
(mà còn)

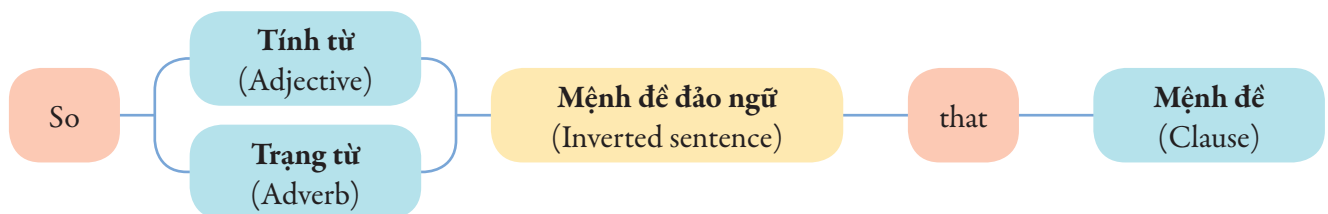
Mệnh đề đảo ngữ
(Inverted sentence)



Not only did she forge the director's signature **but** she **also** sold confidential information to the competitor.

(Cô ta không chỉ giả chữ ký giám đốc mà còn bán thông tin mật cho đối thủ.)

↳ She not only forged the director's signature but also sold confidential information to the competitor.

**SO/ SUCH...THAT...** (đến nỗi)**Tính từ (Adjective)**

So mesmerizing are Franz Kafka's writings that he's praised as one of the major figures of 20th-century literature.

(Các tác phẩm của Franz Kafka lôi cuốn đến nỗi ông được tôn vinh là một trong những nhân vật quan trọng của nền văn học thế kỷ XX.)

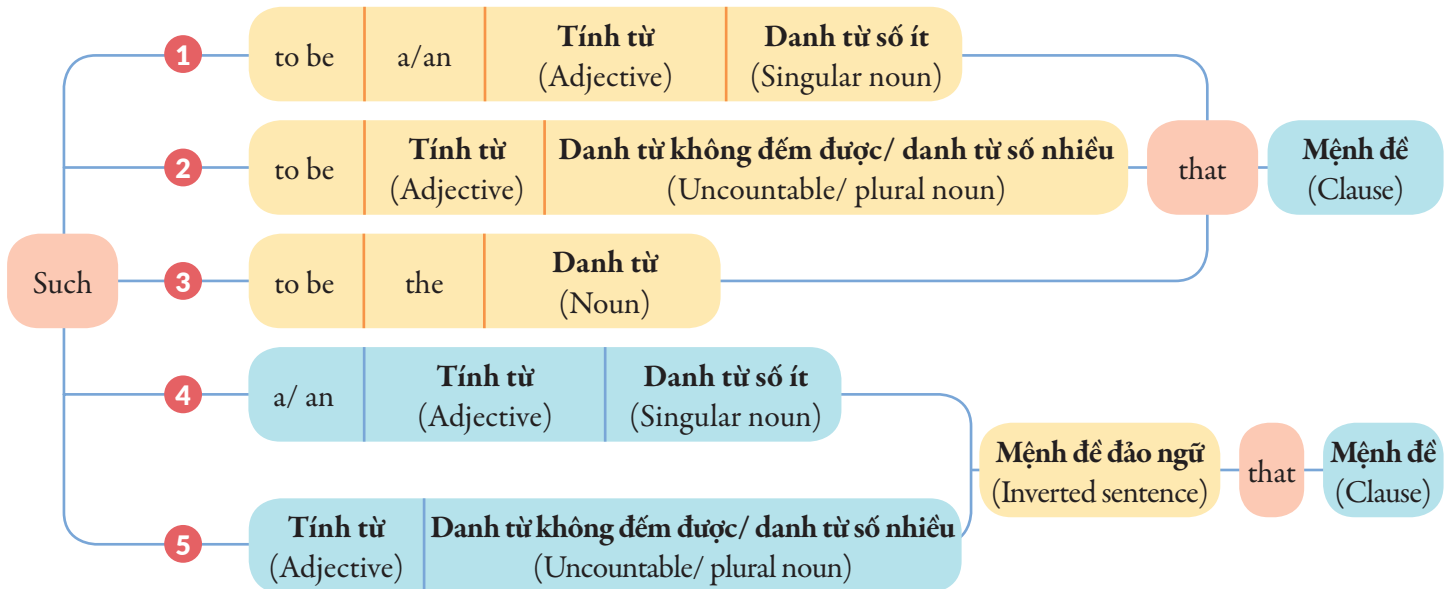
↳ Franz Kafka's writings are so mesmerizing that he's praised as one of the major figures of 20th-century literature.



Trạng từ (Adverb)

So frequently does Louis buy clothes that he's called a shopaholic.
(Louis mua quần áo thường xuyên đến nỗi anh ta bị gọi là kẻ nghiện mua sắm.)

↳ Louis buys clothes so frequently that he's called a shopaholic.



1 Such was a racist comment that D&G's co-founder had to make an official apology to Chinese people.

(Đó quả là một lời bình luận mang tính phân biệt chủng tộc đến nỗi nhà đồng sáng lập của D&G phải gửi lời xin lỗi chính thức tới người dân Trung Quốc.)

↳ It was such a racist comment that D&G's co-founder had to make an official apology to Chinese people.



2 Such is gloomy atmosphere that he doesn't dare to say a word.

(Bầu không khí u ám đến nỗi anh ta không dám hé răng một lời.)

↳ It was such gloomy atmosphere that he doesn't dare to say a word.



3 Such was the hurricane that the locals were instructed to evacuate immediately.

(Cơn bão lớn đến nỗi người dân được hướng dẫn sơ tán ngay lập tức.)

↳ The hurricane was so great that the locals were instructed to evacuate immediately.



4 Such a high tax did the government impose that its people went on strike.

(Chính phủ áp thuế cao đến nỗi người dân đi biểu tình.)

↳ The government imposed such a high tax that its people went on strike.



5 Such high pressure do parents exert on their children that they feel exhausted.

(Các bậc phụ huynh gây áp lực cho con cái họ nhiều đến nỗi chúng cảm thấy kiệt sức.)

↳ Parents exert such high pressure on their children that they feel exhausted.





CÂU ĐIỀU KIỆN (Conditional sentences)

Loại 1
(Type 1)

Should

S

V_{inf}

Mệnh đề
(Clause)



If Joe renovates the traditional house



Should Joe renovate the traditional house, he'll have to ask the authority for permission.
(Nếu Joe muốn nâng cấp ngôi nhà truyền thống thì ông ta phải xin phép chính quyền.)

Loại 2
(Type 2)

Were

S

to V

Mệnh đề
(Clause)

Loại 2 + 3
(Type 2 + 3)

If you reported his indecency



Were you to report his indecency, he'd take revenge.
(Nếu bạn trình báo hành vi không đứng đắn của anh ta thì anh ta sẽ trả thù.)



If Abby excelled in accounting



Were Abby to excel in accounting, she'd have been hired.
(Nếu Abby giỏi kế toán thì cô ấy đã được thuê rồi.)



Loại 3
(Type 3)

Had

S

p.p.

Mệnh đề
(Clause)

Loại 3 + 2
(Type 3 + 2)

If he had passed away



Had he passed away, his son would've ruled the kingdom.
(Nếu ông ta qua đời thì con trai ông sẽ trị vì vương quốc.)



If they had reconciled



Had they reconciled, they'd still be friends now.
(Nếu họ hoà giải thì bây giờ họ vẫn là bạn.)



BAI TAP VAN DUNG

I - Chọn phương án đúng nhất.

E.g.: - "Can you give me the red pen please?" - "_____."

- A. Here you are B. Here are you C. There you are D. There are you

- How _____ to be a model!
 A. glamorous it is B. glamour is it C. glamorous is it D. glamour it is
- How _____ the craftsmen created that ceramic vase!
 A. skill B. skillfully C. skillful D. skilled
- "Do you see the receptionist? I can't find him anywhere around here."
- "Follow this corridor until the end. _____."
 A. There he stands B. There stands him
 C. Here he stands D. Here stands him
- "_____ on that table. Take it and go buy a chocolate cake for me."
 A. Here are ten dollars B. There are ten dollars
 C. Here ten dollars are D. There ten dollars are

II - Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi, sử dụng gợi ý được cho sẵn.

E.g.: *Though I tried so hard to resist your delicious chocolate cakes, I have already finished them.*

→ *Hard as I tried to resist your delicious chocolate cakes, I have already finished them.*

- Although she was far away, she could see that he was watching her.
→ Far away _____
- Even though it was raining heavily, we put on our jackets and went for a walk.
→ Rainy _____
- Although Lucian studied hard, he couldn't pass the university entrance exam.
→ Hard _____
- I didn't enjoy the new Netflix's show though it is actually really intriguing.
→ However _____
- Tony didn't wake up even though I yelled at him so loudly.
→ No matter how _____
- Even though the price of bus tickets has decreased dramatically, many people still prefer driving their own car.
→ However _____

III - Chọn câu có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

- Tony showed up with his girlfriend at 6 p.m.
 A. First came Tony, then came his girlfriend at 6 p.m.
 B. At exactly 6 p.m. came Tony and his girlfriend.
 C. After Tony showed up, his girlfriend showed up.
 D. After the clock struck 6 came Tony, then came his girlfriend.
- Adam suggested that Gavin should have his hair cut.
 A. "Why don't you get your hair cut, Gavin?" said Adam.
 B. Ugly as Gavin's hair was, Adam didn't encourage Gavin to cut his hair.
 C. "What an ugly hair you have!" Adam said.
 D. After Gavin saw Adam, he told Adam to have his hair cut.
- I felt completely exhausted when I had listened to Mary complain for half an hour.
 A. Before I listened to Mary complain for half an hour, I had felt exhausted.
 B. First I listened to Mary complain for half an hour, and then I felt completely exhausted.
 C. After I had felt exhausted, I listened to Mary complain for half an hour.
 D. First I felt exhausted, and then I listened to Mary complain for half an hour.

● ● **IV - Viết các câu phù hợp thể hiện sự đồng ý bằng cách sử dụng từ trong ngoặc làm chủ ngữ.**

● ○ E.g.: - *I really want to become a dentist. (I)*

- *So do I.*

1. - Gold prices have doubled over the last 5 years. (silver)

-

2. - I didn't expect Jair Bolsonaro to become the President of Brazil. (I)

-

3. - We are going to participate in Springfield Summer Camp 2019. (my brother)

-

4. - Kathy will visit the famous town of Stradivari, Cremona in Italy next month. (Suzy)

-

5. - My father didn't vote for Trump in the 2016 Presidential Election. (my father)

-

● ● **V - Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi, sử dụng gợi ý được cho sẵn.**

● ○ E.g.: *Kazuhira never knew Paz came from Costa Rica.*

→ *At no time did Kazuhira know Paz came from Costa Rica.*

1. John has never been to such a fantastic restaurant.

→ Never _____

2. I in no way want to be associated with this project.

→ In no way _____

3. I seldom leave my house so early.

→ Seldom _____

4. People rarely appreciate this musician's talent.

→ Rarely _____

5. They had met such rude people nowhere before.

→ Nowhere _____

6. He understood little about the situation.

→ Little _____

7. The children should on no account go on their own.

→ On no account _____

8. She rarely allows strangers to enter her house.

→ Rarely _____

9. I have never witnessed such display of rage!

→ Never _____

10. Her brother not only paid her debt, but he also bought a new house for her.

→ Not only _____

11. You should on no account provide any confidential information to a stranger.

→ On no account _____

12. They had no sooner eaten dinner than the ceiling crashed onto the dining table.

→ No sooner _____

13. I had scarcely finished writing my essay when the examiner announced the end of the exam.

→ Scarcely _____

14. We would understand what had happened that night only later.

→ Only later _____

15. He understood only then what he had missed.

→ Only then _____

16. He had no sooner resigned than he received a better job offer.

→ No sooner _____

17. I didn't really believe John was safe until I saw him with my own eyes.

→ Not until _____

18. The Metropolis hotel was run by a quaint couple from Wales.

→ Run _____

19. The idea of a wireless network was introduced in the 1969.

→ Introduced _____

20. There is a young man running down the road with a gun in his hands.

→ Running _____

21. My motorbike is being repaired by a very skillful mechanic.

→ Being _____

22. Shopping online is growing in popularity.

→ Growing _____

● ● **VI - Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi, sử dụng gợi ý được cho sẵn.**



E.g.: . If we weren't so clever, we wouldn't have got the contract.

→ *Were we not so clever, we wouldn't have got the contract.*

1. He ran so quickly that the others couldn't catch up with him.

→ So _____

2. The wind was so strong that we couldn't open the window.

→ So _____

3. The weather was so beautiful that we decided to go to the beach.

→ So _____

4. He is so strong that he can carry the photocopy machine by himself.

→ So _____

5. He had bought so many books that he couldn't have enough time to read them.

→ So _____

6. Katherine has such a great voice that everybody wants to listen to her singing.

→ Such _____

7. Jennie was so tired that she felt asleep during the Mathematics class.

→ So _____

8. It was such a foggy day that we couldn't see the road.

→ Such _____

9. If he were over 18, we would allow him to join the Python club.

→ Were _____

10. If we had bought that property, we would be rich now.

→ Had _____

11. If she refuses the job offer, we will raise the pay and offer her other benefits.

→ Should _____

12. If I had woken up earlier, I wouldn't have missed the train.

→ Had _____

13. If Chinese hackers could break into our banking system, the economy would be severely damaged.

→ Were _____

14. If James doesn't remember the answers to these questions, we will have to call Jennie and ask her about it.

→ Should _____

15. If my boss weren't such a difficult person, my job would be a lot more easier.

→ Were _____

16. If the firefighters hadn't arrived in time, the people on the 3rd floor wouldn't have been rescued.

→ Had _____

●● VII - Chọn phương án đúng nhất.

E.g.: _____ known, she would have helped you out.

A. If Jelena have B. If Jelena not C. Had Jelena D. Jelena wished she had

1. - "Pinar said she would call us today." - "Well, _____ call while I'm out, give her my love."

A. if she were B. if she'd C. should she D. were she

2. - "Anna used to be a really good tennis player." - "_____ it up, she still would be."

A. Didn't she give B. Won't she have given C. Had she not given D. Wouldn't she give

3. - "Did Orit see the burglar?" - "No, _____, she would have reported it immediately."

A. Had she seen him B. Were she to see him C. Should she see him D. Will she see him

4. _____ more careful, he wouldn't be in hospital now.

A. Had he to be B. Had he been C. Were he to be D. Should he be

5. _____ early, no one will be here to meet them.

A. Were they to arrive B. If they arrived C. Will they arrive D. Should they arrive

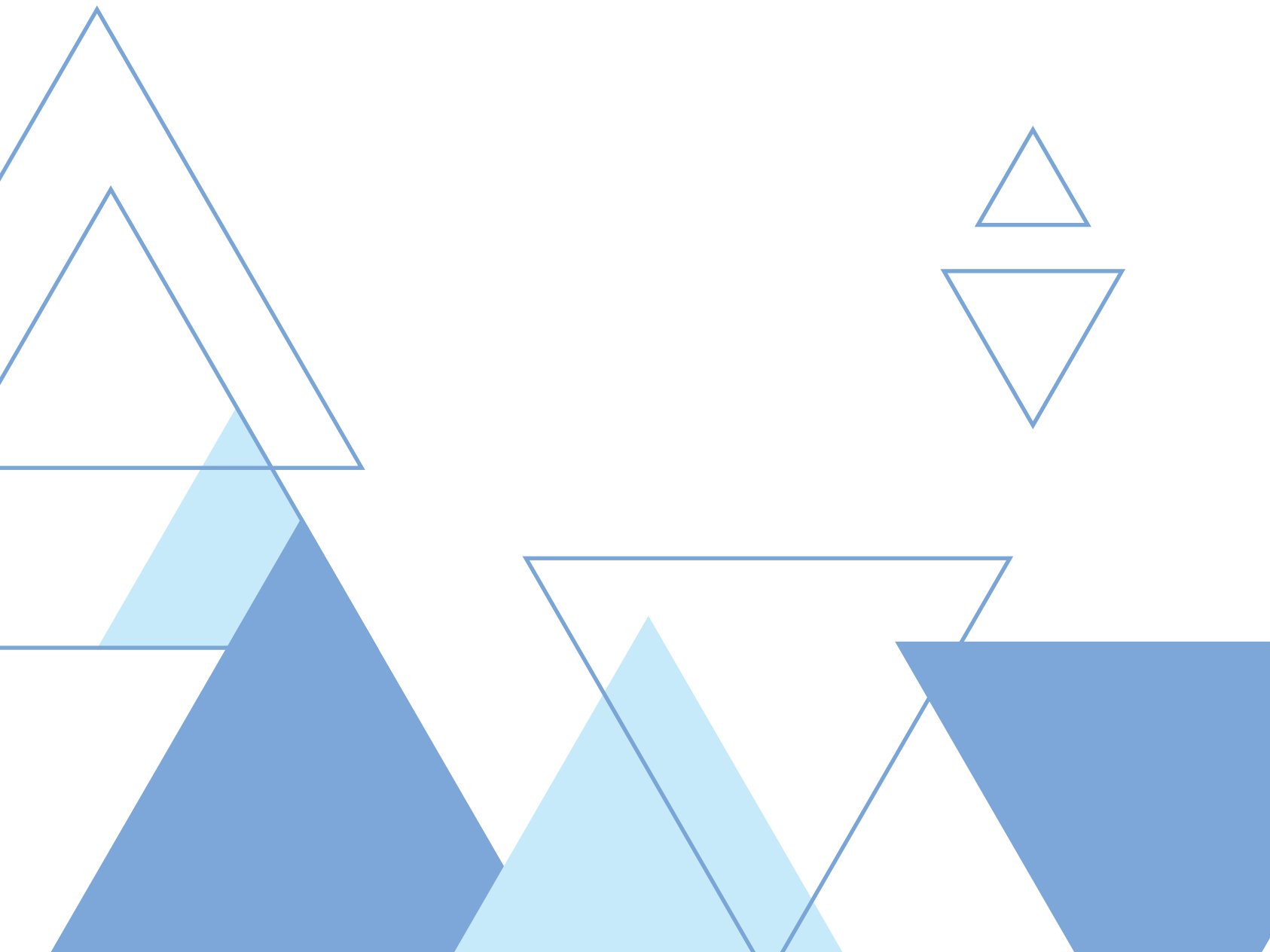
6. _____, Victoria would stay at home and prepare some worksheets.

A. Had it rained B. Only if it rains C. Were it to rain D. Whether it rains

7. - "Did Gitte help Mario with his essay?" - "_____, he wouldn't have finished it in time."

A. Having not help B. She hadn't helped him C. Had she not help D. Hadn't she help

PHỤ LỤC



1

BẢNG PHIÊN ÂM QUỐC TẾ
INTERNATIONAL PHONETIC ALPHABET

	NGUYÊN ÂM ĐƠN (Monothongs)				NGUYÊN ÂM ĐÔI (Diphthongs)			
NGUYÊN ÂM (Vowels)	i: sheep (n.): con cừu	ɪ ship (n.): con tàu	ʊ good (adj.): tốt	u: shoot (v.): bắn	ɪə here (adv.): ở đây	eɪ wait (v.): chờ đợi		
	e bed (n.): cái giường	ə teacher (n.): giáo viên	ɜ: bird (n.): con chim	ɔ: door (n.): cửa ra vào	ʊə tourist (n.): du khách	ɔɪ boy (n.): con trai	əʊ show (v.): thể hiện	
	æ cat (n.): con mèo	ʌ up (adv.): lên trên	ɑ: far (adj.): xa	ɒ on (prep.): trên	eə hair (n.): tóc	aɪ my (pro.): của tôi	aʊ cow (n.): con bò	
PHỤ ÂM (Consonants)	p pea (n.): hạt đậu	b boat (n.): thuyền	t tea (n.): trà	d dog (n.): con chó	tʃ cheese (n.): phô mai	dʒ June (n.): tháng 6	k car (n.): xe ô tô	g go (v.): đi
	f fly (v.): bay	v video (n.): vi-đê-ô	θ think (v.): nghĩ	ð this (pro.): đây	s see (v.): nhìn thấy	z zoo (n.): sở thú	ʃ shell (n.): cái vỏ	ʒ vision (n.): tầm nhìn
	m man (n.): đàn ông	n now (adv.): bây giờ	ŋ sing (v.): hát	h hat (n.): cái mũ	l love (v.): yêu	r red (adj.): đỏ	w wet (adj.): ướt	j year (n.): năm

2

BẢNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC
TABLE OF IRREGULAR VERBS

Động từ nguyên thể (Infinitive)	Nghĩa (Meaning)	Quá khứ (Past tense)	Phân từ (Past participle)
arise	phát sinh	arose	arisen
awake	đánh thức, thức	awoke	awoken
be	thì, là, bị, ở	was/were	been
bear	mang, chịu đựng	bore	borne
become	trở nên	became	become
begin	bắt đầu	began	begun
bind	buộc, trói	bound	bound
bleed	chảy máu	bled	bled
blow	thổi	blew	blown
break	đập vỡ	broke	broken
breed	nuôi, dạy dỗ	bred	bred
bring	mang đến	brought	brought
broadcast	phát thanh	broadcast	broadcast
build	xây dựng	built	built
burn	đốt, cháy	burnt/burned	burnt/burned
buy	mua	bought	bought
cast	ném, tung	cast	cast
catch	bắt, chụp	caught	caught
choose	chọn, lựa	chose	chosen
come	đến, đi đến	came	come
cost	có giá là	cost	cost
cut	cắt, chặt	cut	cut
deal	giao thiệp	dealt	dealt
dig	đào	dug	dug
dive	lặn; lao xuống	dove/ dived	dived
draw	vẽ; kéo	drew	drawn
dream	mơ thấy	dreamt/ dreamed	dreamt/ dreamed
drink	uống	drank	drunk

3

TỤC NGỮ
PROVERBS

Tục ngữ (Proverbs)	Nghĩa (Definition)
A	
A blessing in disguise	Trong cái rủi có cái may.
A bad beginning makes a good ending.	Đầu xuôi, đuôi lọt.
Absence makes the heart grow fonder.	Càng xa càng nhớ.
A clean hand wants no washing.	Cây ngay không sợ chết đứng.
Actions speak louder than words.	Làm hay hơn nói.
Add fuel to the fire.	Đổ thêm dầu vào lửa.
A drop in the bucket	Muối bỏ biển.
A flow will have an ebb.	Sông có khúc người có lúc.
A friend in need is a friend indeed.	Hoạn nạn mới biết bạn hiền.
A good name is better than riches.	Tốt danh hơn lành áo.
A good name is sooner lost than won.	Mua danh ba vạn, bán danh ba đồng.
All good roads lead to Rome.	Đường nào cũng đến La Mã.
A journey of a thousand miles begins with a single step.	Mọi hành trình đều bắt đầu từ một bước đi.
All good things (must) come to an end.	Cuộc vui nào cũng đến hồi kết thúc.
All that glitters is not gold.	Không phải mọi thứ lấp lánh đều là vàng.
A miss is as good as a mile.	Sai một li đi một dặm.
An eye for an eye, a tooth for a tooth	Ăn miếng trả miếng.
A picture is worth a thousand words.	Nói có sách, mách có chứng.
A rolling stone gathers no moss.	Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh/Trăm hay không bằng tay quen.
As poor as a church mouse	Nghèo rớt mồng tơi.
As strong as a horse	Khỏe như trâu.
A thief knows a thief as a wolf knows a wolf.	Suy bụng ta ra bụng người.
A watched pot never boiled.	Cẩn tắc vô áy náy.
B	
Bad news has wings.	Tiếng dữ đồn xa.
Barking dogs seldom bite.	Chó sủa là chó không cắn.
Beat around the bush	Nói vòng vo tam quốc.

Beauty dies and fades away but ugly holds its own.	Cái nết đánh chết cái đẹp.
Beauty is only skin-deep.	Cái nết đánh chết cái đẹp.
Beauty is in the eye of the beholder .	Yêu nên tốt, ghét nên xấu.
Beggar's bags are bottomless.	Lòng tham không đáy.
Beggars can't be choosers.	Ăn mày còn đòi xôi gấc.
Beginning is the difficulty.	Vạn sự khởi đầu nan.
Better die with honor than live with shame Better die a beggar than live a beggar Better die on your feet than live on your knees	Thà chết vinh còn hơn sống nhục.
Better a glorious death than a shameful life	Chết vinh còn hơn sống nhục.
Better late than never	Muộn còn hơn không bao giờ.
Birds of a feather flock together	Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã.
Bitter pills may have blessed effects.	Thuốc đắng dã tật.
Bitter pill to swallow	Sự thật phũ phàng.
Blood is thicker than water.	Một giọt máu đào hơn ao nước lã.
Born with a silver spoon in one's mouth.	Sướng tử trong trứng sướng ra

C

Call a spade a spade	Nói gần nói xa chẳng qua nói thật.
Carry coals to Newcastle	Chở củi về rừng.
Cleanliness is next to godliness.	Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm.
Clothes does not make a man.	Manh áo không làm nên thầy tu.
Constant dripping wears away stone.	Nước chảy đá mòn.
Curses come home to roost.	Ác giả ác báo.
Cut your coat according to your cloth	Liệu cơm gắp mắm.

D

Diamond cuts diamond.	Vỏ quýt dày có móng tay nhọn.
Diligence is the mother of good fortune.	Có công mài sắt có ngày nên kim.
Do as I say, not as I do.	Lời nói không đi đôi với việc làm.
Don't bite off more than you can chew.	Tham thực, cực thân.
Doing nothing is doing ill.	Nhàn cư vi bất thiện.
Don't bite the hand that feeds you.	Đừng ăn cháo đá bát
Don't count your chickens, before they are hatch.	Chưa đỗ ông Nghè đã đe Hàng tổng.
Don't judge a book by its cover.	Đừng đánh giá con người qua bề ngoài.
Don't put all of your eggs in one basket.	Không để tất cả trứng vào một giỏ.

4

CỤM TỪ KẾT HỢP
COLLOCATIONS

Động từ (Verbs)			
abandon: bỏ rơi, từ bỏ	• attempt/ effort: nỗ lực	• plan: kế hoạch	• convention: tập quán
	• hope: hi vọng	• child: đứa trẻ	• tradition: truyền thống
	• faith: niềm tin	• infant: trẻ sơ sinh	• idea: ý tưởng
	• career: sự nghiệp	• oneself: bản thân	• policy: chính sách
	• position: vị trí	• property: tài sản	• principle: nguyên tắc
	• country: đất nước		
absorb: tiếp thu	• atmosphere: không khí	• heat: nhiệt	• culture: văn hoá
	• nutrient: dinh dưỡng	• moisture: hơi ẩm	• information: thông tin
	• radiation: phóng xạ	• water: nước	
abuse: lạm dụng, hành hạ	• child: đứa trẻ	• woman: phụ nữ	• substance: chất kích thích
	• power: quyền lực	• alcohol: rượu	• drug: thuốc
accelerate: nhanh chóng	• motor: xe máy	• reaction: phản ứng	• development: sự phát triển
	• movement: chuyển động	• speed: tốc độ	• progress: tiến bộ
achieve: đạt được	• goal: mục đích	• purpose: mục tiêu	• desire: ham muốn
	• objective: mục tiêu	• power: sức mạnh	• effect: hiệu quả
	• result: kết quả	• balance: sự cân bằng	• feat: chiến công
	• success: thành công	• policy: chính sách	• growth: sự phát triển
acquire: thu được, giành được	• control: sự kiểm soát	• opportunity: cơ hội	• time: thời gian
	• money: tiền bạc	• information: thông tin	• power: sức mạnh
	• wealth: sự giàu có	• property: tài sản	• knowledge: tri thức
	• weapon: vũ khí	• skill: kỹ năng	• status: địa vị
	• territory: lãnh thổ	• right: quyền	
address: bàn luận	• name: tên	• subject: đối tượng	• question: câu hỏi
	• issue/ matter/ problem: vấn đề		
admire: ngưỡng mộ	• style: phong cách	• genius: thiên tài	• courage: sự dũng cảm
	• talent: tài năng	• wisdom: sự khôn ngoan	• quality: phẩm chất
	• ability: khả năng	• beauty: vẻ đẹp	
adopt: nhận nuôi, làm theo	• attitude: thái độ	• child: đứa trẻ	• policy: chính sách
	• convention: tập quán	• approach: hướng tiếp cận	• technique: kỹ thuật

affect: ảnh hưởng	• system: hệ thống	• performance: sự thể hiện	• quality: chất lượng
	• time: thời gian	• life: cuộc sống	• policy: chính sách
	• condition: điều kiện	• outcome: kết quả	• value: giá trị
	• decision: quyết định		
allocate: phân chia	• expenditure: sự tiêu dùng	• money: tiền	• time: thời gian
	• fund: quỹ	• seat: chỗ ngồi	• work: công việc
alter: thay đổi, thay thế	• order: thứ tự	• circumstance: hoàn cảnh	• nature: bản chất
	• conclusion: kết luận	• law: luật	• ego: cái tôi
	• condition: điều kiện	• position: vị trí	• behaviour: cách hành xử
	• result: kết quả	• situation: tình huống	• perception: nhận thức
	• relationship: mối quan hệ		
analyse: phân tích	• reason: lý do	• system: hệ thống	• result: kết quả
	• structure: cấu trúc	• approach: hướng tiếp cận	• need: nhu cầu
	• behaviour: cách hành xử	• nature: bản chất	• information: thông tin
	• role: vai trò	• process: quá trình	• impact: ảnh hưởng
	• question: câu hỏi	• problem: vấn đề	• situation: tình huống
	• relationship: mối quan hệ		
appreciate: đánh giá, cảm kích	• difference: sự khác biệt	• beauty: vẻ đẹp	• kindness: lòng tốt
	• opportunity: cơ hội	• point: quan điểm	• assistance: sự trợ giúp
	• work: công việc	• value: giá trị	• effort: nỗ lực
	• significance: sự quan trọng		
attain: đạt được	• position: vị trí	• perfection: sự hoàn hảo	• objective: mục tiêu
	• truth: sự thực	• state: tình trạng	• knowledge: tri thức
	• status: địa vị	• degree: bằng cấp	
attract: thu hút	• investment: đầu tư	• interest: sự hứng thú	• attention: sự chú ý
	• audience: khán giả	• customer: khách hàng	• effort: nỗ lực
ban: cấm	• slaughter: sự tàn sát	• trade: thương mại	• weapon: vũ khí
	• production: sản xuất	• abortion: phá thai	• advertising: quảng cáo
	• discrimination: phân biệt	• smoking: hút thuốc lá	• book: sách
	• drug: thuốc		
bear: chịu đựng, mang, vác, sinh sản	• weight: sức nặng	• child: đứa trẻ	• burden: gánh nặng
	• cost: giá	• fruits: hoa quả	• grudge: mối hận thù
	• name: tên	• interest: lãi	• responsibility: trách nhiệm
	• resemblance: sự giống nhau		

(thì quá khứ đơn), nên phương án B (thì quá khứ đơn) là đáp án đúng.

Dịch nghĩa: I asked Danielle what her job was, and she told me that she was an au pair. (Tôi đã hỏi Danielle công việc của cô ấy là gì, và cô ấy đã nói với tôi rằng cô ấy là một người giúp việc.)

18. ĐẢO NGỮ

INVERSION

●● I - Chọn phương án đúng nhất.

○○

1. **Đáp án:** A. glamorous it is

Giải thích: Vị trí cần điền nằm sau từ để hỏi (How) trong cấu trúc câu cảm thán: “How + tính từ + chủ ngữ + động từ to-be”, nên phương án A có cấu trúc “tính từ + đại từ nhân xưng + động từ to-be” là phương án chính xác.

Dịch nghĩa: How glamorous it is to be a model! (Được làm một người mẫu thật là hào nhoáng!)

2. **Đáp án:** B. skillfully

Giải thích: Vị trí cần điền nằm sau từ để hỏi (How) và đứng trước chủ ngữ (the craftsmen) trong cấu trúc câu cảm thán: “How + trạng từ + chủ ngữ + động từ (created)”, nên phương án B (trạng từ) là phương án chính xác.

Dịch nghĩa: How skillfully the craftsmen created that ceramic vase! (Các nghệ nhân đã làm ra chiếc bình gốm đó một cách thật là điêu luyện!)

3. **Đáp án:** A. There he stands

Giải thích: Dựa vào ngữ cảnh của đoạn hội thoại (... Tôi không thấy anh ta ở đâu quanh đây cả.), phương án phải dùng trạng từ chỉ địa điểm “there” để thể hiện đối tượng ở xa. Do chủ ngữ của câu là đại từ nhân xưng (he) nên cấu trúc của phương án A (There + chủ ngữ + động từ) là chính xác.

Dịch nghĩa: - “Do you see the receptionist? I can’t find him anywhere around here.”

(Bạn có thấy người lễ tân không? Tôi không thấy anh ta ở đâu quanh đây cả.)

- “Follow this corridor until the end. There he stands.” (Đi đến cuối cái hành lang này. Anh ta đứng ở đó.)

4. **Đáp án:** B. There are ten dollars

Giải thích: Dựa vào ngữ cảnh của đoạn hội thoại (... ở trên chiếc bàn kia.), phương án phải dùng trạng từ chỉ địa điểm “there” để thể hiện đối tượng ở xa. Áp dụng cấu trúc “There + động từ + chủ ngữ”, phương án B là phương án chính xác.

Dịch nghĩa: “There are ten dollars on that table. Take it and go buy a chocolate cake for me.”

(Có mười đô-la ở trên chiếc bàn kia. Lấy số tiền đó và đi mua một cái bánh sô-cô-la cho tôi.)

●● II - Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi, sử dụng gợi ý được cho sẵn.

○○

1. **Đáp án:** Far away as she was, she could see that he was watching her.

Giải thích: Mệnh đề chỉ sự nhượng bộ được đưa ra ở đề bài có cấu trúc “Although + chủ ngữ + động từ to-be + tính từ”, nên cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Tính từ + as + chủ ngữ + động từ to-be”.

Dịch nghĩa: Cô ấy đã đi xa đến như vậy nhưng cô vẫn có thể thấy rằng anh ấy đang dõi theo cô.

Although she was far away, she could see that he was watching her. (Mặc dù cô ấy đã đi xa nhưng cô vẫn có thể thấy rằng anh ấy đang dõi theo cô.)

2. **Đáp án:** Rainy as it was, we put on our jackets and went for a walk.

Giải thích: Mệnh đề chỉ sự nhượng bộ được đưa ra ở đề bài có cấu trúc “Even though + chủ ngữ + động từ to-be + tính từ”, nên cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Tính từ + as + chủ ngữ + động từ to-be”.

Dịch nghĩa: Trời mưa đến như vậy nhưng chúng tôi vẫn mặc áo khoác và ra ngoài đi dạo.

Even though it was rainy, we put on our jackets and went for a walk. (Mặc dù trời mưa nhưng chúng tôi vẫn mặc áo khoác và ra ngoài đi dạo.)

3. **Đáp án:** Hard as Lucian studied, he couldn’t pass the university entrance exam.

Giải thích: Mệnh đề chỉ sự nhượng bộ được đưa ra ở đề bài có cấu trúc “Although + chủ ngữ + động từ + trạng từ”, nên cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “trạng từ + as + chủ ngữ + động từ”.

Dịch nghĩa: Đã học hành chăm chỉ đến như vậy nhưng Lucian vẫn không thể đỗ đại học.

Although Lucian studied hard, he couldn’t pass the university entrance exam. (Mặc dù Lucian đã học hành chăm chỉ, anh ấy vẫn không thể đỗ đại học.)

4. **Đáp án:** However intriguing the new Netflix's show is actually, I didn't enjoy it.

Giải thích: Mệnh đề chỉ sự nhượng bộ được đưa ra ở đề bài có cấu trúc “though + chủ ngữ + động từ to-be + tính từ (intriguing)”, nên cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “However + tính từ + chủ ngữ + động từ to-be”.

Dịch nghĩa: Chương trình mới của Netflix hấp dẫn đến như vậy nhưng tôi đã không thấy hứng thú với nó.

I didn't enjoy the new Netflix's show though it is actually really intriguing. (Tôi đã không thấy hứng thú với chương trình mới của Netflix mặc dù thực sự nó khá hấp dẫn.)

5. **Đáp án:** No matter how loudly I yelled at Tony, he didn't wake up.

Giải thích: Mệnh đề chỉ sự nhượng bộ được đưa ra ở đề bài có cấu trúc “though + chủ ngữ + động từ + trạng từ”, nên cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “No matter how + trạng từ + chủ ngữ + động từ”.

Dịch nghĩa: Hét to đến thế nào đi nữa thì tôi vẫn không đánh thức được Tony.

Tony didn't wake up even though I yelled at him so loudly. (Tony đã không thức dậy mặc dù tôi đã la hét anh ấy rất to tiếng.)

6. **Đáp án:** However dramatically the price of bus tickets has decreased, many people still prefer driving their own car.

Giải thích: Mệnh đề chỉ sự nhượng bộ được đưa ra ở đề bài có cấu trúc “Even though + chủ ngữ + động từ + trạng từ”, nên cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “However + trạng từ + chủ ngữ + động từ”.

Dịch nghĩa: Giá vé xe buýt đã giảm đến như vậy nhưng mọi người vẫn thích tự lái ô tô của họ hơn.

Even though the price of bus tickets has decreased dramatically, many people still prefer driving their own car. (Mặc dù giá vé xe buýt đã giảm rất mạnh nhưng nhiều người vẫn thích tự lái ô tô của họ hơn.)

III - Chọn câu có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

1. **Đáp án: B.** At exactly 6 p.m. came Tony and his girlfriend.

Giải thích: Phương án B có nghĩa gần nhất với câu đã cho so với các phương án khác.

Dịch nghĩa: Tony showed up with his girlfriend at 6 p.m.

(Tony đã xuất hiện cùng với bạn gái của anh ấy lúc 6 giờ tối.)

A. First came Tony, then came his girlfriend at 6 p.m.

(Đầu tiên là Tony xuất hiện, sau đó bạn gái anh ấy đã đến lúc 6 giờ tối.)

B. At exactly 6 p.m. came Tony and his girlfriend.

(Đúng 6 giờ tối, Tony và bạn gái của anh ấy đã đến nơi.)

C. After Tony showed up, his girlfriend showed up.

(Sau khi Tony xuất hiện, bạn gái anh ấy xuất hiện.)

D. After the clock struck 6 came Tony, then came his girlfriend.

(Sau khi đồng hồ điểm 6 giờ Tony đã đến, rồi đến lượt bạn gái của anh ấy.)

2. **Đáp án: A.** “Why don't you get your hair cut, Gavin?” said Adam.

Giải thích: Phương án A có nghĩa gần nhất với câu đã cho so với các phương án khác.

Dịch nghĩa: Adam suggested that Gavin should have his hair cut.

(Adam đã gợi ý rằng Gavin nên đi cắt tóc.)

A. “Why don't you get your hair cut, Gavin?” said Adam.

(“Tại sao bạn không đi cắt tóc đi, Gavin?” Adam nói.)

B. Ugly as Gavin's hair was, Adam didn't encourage Gavin to cut his hair.

(Tóc Gavin rất xấu, nhưng Adam không khuyến khích Gavin đi cắt tóc.)

C. “What an ugly hair you have!” Adam said. (“Tóc cậu xấu thế!” Adam nói.)

D. After Gavin saw Adam, he told Adam to have his hair cut.

(Sau khi Gavin thấy Adam, anh ấy đã bảo Adam đi cắt tóc.)

3. **Đáp án: B.** First I listened to Mary complain for half an hour, and then I felt completely exhausted.

Giải thích: Phương án B có nghĩa gần nhất với câu đã cho so với các phương án khác.

Dịch nghĩa: I felt completely exhausted when I had listened to Mary complain for half an hour.

(Tôi đã thấy hoàn toàn kiệt sức khi phải nghe Mary phàn nàn suốt nửa tiếng đồng hồ.)

A. Before I listened to Mary complain for half an hour, I had felt exhausted.

(Trước khi nghe Mary phàn nàn suốt nửa tiếng đồng hồ, tôi đã cảm thấy kiệt sức.)

- B.** First I listened to Mary complain for half an hour, and then I felt completely exhausted.
(Trước tiên tôi đã nghe Mary phàn nàn suốt nửa tiếng đồng hồ, và sau đó tôi đã cảm thấy kiệt sức.)
- C.** After I had felt exhausted, I listened to Mary complain for half an hour.
(Sau khi tôi đã cảm thấy kiệt sức, tôi nghe Mary phàn nàn suốt nửa tiếng đồng hồ.)
- D.** First I felt exhausted, and then I listened to Mary complain for half an hour.
(Trước tiên tôi đã cảm thấy kiệt sức, và sau đó tôi nghe Mary phàn nàn suốt nửa tiếng đồng hồ.)

● ● **IV - Viết các câu phù hợp thể hiện sự đồng ý bằng cách sử dụng từ trong ngoặc làm chủ ngữ.**

- ○ **1. Đáp án:** So has silver./ So has silver prices.
Giải thích: Câu ở đây thể hiện sự đồng tình với một câu khẳng định trước đó, nên ta sử dụng cấu trúc đảo ngữ “So + trợ động từ + chủ ngữ”. Ta có chủ ngữ “silver” là chủ ngữ số ít, sử dụng thì hiện tại hoàn thành nên trợ động từ là “has”.
Dịch nghĩa: - Gold prices have doubled over the last 5 years. (Giá vàng đã tăng lên gấp đôi trong 5 năm vừa qua.)
- So has silver. (Bạc cũng vậy.)/ So has silver prices. (Giá bạc cũng vậy.)
- 2. Đáp án:** Neither did I.
Giải thích: Câu ở đây thể hiện sự đồng tình với một câu phủ định trước đó, nên ta sử dụng cấu trúc đảo ngữ “Neither + trợ động từ + chủ ngữ”. Ta có câu sử dụng thì quá khứ đơn nên trợ động từ là “did”.
Dịch nghĩa: - I didn't expect Jair Bolsonaro to become the President of Brazil. (Tôi đã không nghĩ rằng Jair Bolsonaro sẽ trở thành tổng thống của Bra-xin.) - Neither did I. (Tôi cũng vậy thôi.)
- 3. Đáp án:** So is my brother.
Giải thích: Câu ở đây thể hiện sự đồng tình với một câu khẳng định trước đó, nên ta sử dụng cấu trúc đảo ngữ “So + trợ động từ + chủ ngữ”. Ta có chủ ngữ “my brother” là chủ ngữ số ít, sử dụng thì tương lai gần nên trợ động từ to-be là “is”.
Dịch nghĩa: - We are going to participate in Springfield Summer Camp 2019. (Chúng tôi sẽ tham dự vào Trại hè Springfield 2019.) - So is my brother. (Anh trai tôi cũng vậy.)
- 4. Đáp án:** So will Suzy.
Giải thích: Câu ở đây thể hiện sự đồng tình với một câu khẳng định trước đó, nên ta sử dụng cấu trúc đảo ngữ “So + trợ động từ + chủ ngữ”. Ta sử dụng thì tương lai đơn nên trợ động từ là “will”.
Dịch nghĩa: - Kathy will visit the famous town of Stradivari, Cremona in Italy next month. (Kathy sẽ tới thăm ngôi làng Stradivari lừng danh ở Cremona, Ý vào tháng tới.) - So will Suzy. (Suzy cũng vậy.)
- 5. Đáp án:** Neither did my father.
Giải thích: Câu ở đây thể hiện sự đồng tình với một câu phủ định trước đó, nên ta sử dụng cấu trúc đảo ngữ “Neither + trợ động từ + chủ ngữ”. Ta có câu sử dụng thì quá khứ đơn nên trợ động từ là “did”.
Dịch nghĩa: - My father didn't vote for Trump in the 2016 Presidential Election. (Cha tôi đã không bỏ phiếu cho Trump trong cuộc bầu cử Tổng thống 2016.) - Neither did my father. (Cha tôi cũng vậy.)

● ● **V - Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi, sử dụng gợi ý được cho sẵn.**

- ○ **1. Đáp án:** Never has John been to such a fantastic restaurant.
Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Never + trợ động từ + chủ ngữ + động từ”. Câu được đưa ra ở đề bài được viết ở thì hiện tại hoàn thành, chủ ngữ “John” là chủ ngữ số ít nên ta dùng trợ động từ là “has”, động từ là “been”.
Dịch nghĩa: Chưa bao giờ John từng tới một nhà hàng tuyệt vời như vậy.
John had never been to such a fantastic restaurant. (John chưa bao giờ tới một nhà hàng nào tuyệt vời như vậy.)
- 2. Đáp án:** In no way do I want to be associated with this project.
Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “In no way + trợ động từ + chủ ngữ + động từ”. Câu được đưa ra ở đề bài được viết ở thì hiện tại đơn, động từ là “want”, chủ ngữ là “I” nên ta dùng trợ động từ là “do”.
Dịch nghĩa: Không bao giờ có chuyện tôi muốn tham dự vào dự án này.
I in no way want to be associated with his project. (Tôi không bao giờ muốn tham gia vào dự án này.)

3. **Đáp án:** Seldom do I leave my house so early.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Seldom + trợ động từ + chủ ngữ + động từ”. Câu được đưa ra ở đề bài được viết ở thì hiện tại đơn, động từ là “leave”, chủ ngữ là “I” nên ta dùng trợ động từ là “do”.

Dịch nghĩa: Hiếm khi mà tôi ra khỏi nhà sớm như vậy.

I seldom leave my house so early. (Tôi hiếm khi ra khỏi nhà sớm như vậy.)

4. **Đáp án:** Rarely do people appreciate this musician’s talent.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Rarely + trợ động từ + chủ ngữ + động từ”. Câu được đưa ra ở đề bài được viết ở thì hiện tại đơn, động từ là “appreciate”, chủ ngữ là “people” nên ta dùng trợ động từ là “do”.

Dịch nghĩa: Ít khi mà mọi người trân trọng tài năng của người nhạc công này.

People rarely appreciate this musician’s talent. (Người ta ít khi trân trọng tài năng của người nhạc công này.)

5. **Đáp án:** Nowhere had they met such rude people before.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Nowhere + trợ động từ + chủ ngữ + động từ”. Câu được đưa ra ở đề bài được viết ở thì quá khứ hoàn thành, nên ta dùng trợ động từ là “had” và động từ dạng quá khứ phân từ là “met”.

Dịch nghĩa: Chưa từng có nơi nào mà họ lại gặp phải những người thô lỗ như vậy.

They had met such rude people nowhere before. (Họ chưa từng gặp những người thô lỗ như thế ở nơi nào cả.)

6. **Đáp án:** Little did he understand about the situation.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Little + trợ động từ + chủ ngữ + động từ”. Câu được đưa ra ở đề bài được viết ở thì quá khứ đơn nên ta dùng trợ động từ là “did” và động từ là “understand”.

Dịch nghĩa: Anh ta đã không nắm rõ được cái tình hình lúc ấy.

7. **Đáp án:** On no account should the children go on their own.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “On no account + trợ động từ + chủ ngữ + động từ”. Câu được đưa ra ở đề bài có chủ ngữ là “children”, sử dụng động từ khuyết thiếu “should” và động từ “go” nên ta dùng động từ khuyết thiếu “should” ở vị trí trợ động từ trong câu đảo ngữ.

Dịch nghĩa: Bất cứ trường hợp nào thì cũng không nên để bọn trẻ tự đi một mình.

The children should on no account go on their own. (Bọn trẻ không nên đi một mình trong bất cứ trường hợp nào.)

8. **Đáp án:** Rarely does she allow strangers to enter her house.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Rarely + trợ động từ + chủ ngữ + động từ”. Câu gốc ở đây được viết ở thì hiện tại đơn có động từ “allows”, chủ ngữ là “she” ngôi thứ ba số ít, nên câu đảo ngữ có trợ động từ là “does” và chia động từ ở dạng thường là “allow”.

Dịch nghĩa: Ít khi cô ấy để cho người lạ vào trong nhà cô ấy như vậy.

She rarely allows strangers to enter her house. (Cô ấy ít khi cho phép người lạ vào nhà như vậy.)

9. **Đáp án:** Never have I witnessed such display of rage!

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Never + trợ động từ + chủ ngữ + động từ”. Câu được đưa ra ở đề bài được viết ở thì hiện tại hoàn thành, động từ ở dạng phân từ “witnessed”, chủ ngữ “I” nên ta dùng trợ động từ là “have”.

Dịch nghĩa: Chưa bao giờ tôi từng chứng kiến một sự giận dữ đến như vậy!

I have never witnessed such display of rage! (Tôi chưa bao giờ chứng kiến sự giận dữ đến như vậy!)

10. **Đáp án:** Not only did her brother pay her debt, but he also bought a new house for her.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở câu thuộc về trước là “Not only + trợ động từ + chủ ngữ + động từ”. Câu được đưa ra ở đề bài viết ở thì quá khứ đơn, động từ “pay”, chủ ngữ “her brother” nên ta dùng trợ động từ là “did”.

Dịch nghĩa: Không chỉ thay mặt trả hết nợ nần, anh trai cô ấy còn mua cho cô ấy một ngôi nhà mới.

Her brother not only paid her debt, but he also bought a new house for her. (Anh trai cô ấy không chỉ đã trả nợ cho cô ấy, mà anh ấy còn mua một căn nhà mới cho cô.)

11. **Đáp án:** On no account should you provide any confidential information to a stranger.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “On no account + trợ động từ + chủ ngữ + động từ”. Câu được đưa ra ở đề bài có chủ ngữ là “you”, sử dụng động từ khuyết thiếu “should” và động từ “provide” nên ta dùng động từ

khuyết thiếu “should ở vị trí trợ động từ trong câu đảo ngữ.

Dịch nghĩa: Bất cứ trường hợp nào thì bạn cũng không nên cung cấp bất cứ thông tin mật nào cho một người lạ. You should on no account provide any confidential information to a stranger. (Bạn không nên cung cấp bất cứ thông tin mật cho người lạ trong bất cứ trường hợp nào.)

12. **Đáp án:** No sooner had they eaten dinner than the ceiling crashed onto the dining table.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “No sooner + trợ động từ + chủ ngữ + động từ + than + mệnh đề 2”. Mệnh đề 1 trong đề bài được viết ở thì quá khứ hoàn thành, động từ ở dạng phân từ “eaten”, chủ ngữ “they”, nên ta dùng trợ động từ “had” trong câu đảo ngữ.

Dịch nghĩa: Ngay sau khi họ ăn xong bữa tối thì tấm trần nhà đã rơi thẳng xuống bàn ăn.

They had no sooner eaten dinner than the ceiling crashed onto the dining table. (Họ ăn xong bữa tối chưa được bao lâu thì tấm trần nhà đã rơi thẳng xuống bàn ăn.)

13. **Đáp án:** Scarcely had I finished writing my essay when the examiner announced the end of the exam.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Scarcely + trợ động từ + chủ ngữ + động từ + when + mệnh đề 2”. Mệnh đề 1 trong đề bài được viết ở thì quá khứ hoàn thành, động từ ở dạng phân từ “finished”, chủ ngữ “I”, nên ta dùng trợ động từ “had” trong câu đảo ngữ.

Dịch nghĩa: Ngay sau khi tôi hoàn thành bài viết của mình thì giám thị đã thông báo hết giờ kiểm tra.

I had scarcely finished writing my essay when the examiner announced the end of the exam. (Tôi vừa mới hoàn thành bài viết của mình thì giám thị đã thông báo là hết giờ kiểm tra.)

14. **Đáp án:** Only later would we understand what had happened that night.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Only later + trợ động từ + chủ ngữ + động từ + mệnh đề 2”. Mệnh đề 1 trong đề bài được viết ở thì quá khứ đơn, động từ khuyết thiếu “would” và động từ “understand”, nên ta dùng động từ khuyết thiếu “would” thay cho trợ động từ trong câu đảo ngữ.

Dịch nghĩa: Mãi về sau chúng tôi mới hiểu điều gì đã xảy ra đêm đó.

We would understand what had happened that night only later. (Chúng tôi hiểu ra điều gì đã xảy đến vào đêm hôm đó chỉ mãi về sau này.)

15. **Đáp án:** Only then did he understand what he had missed.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Only then + trợ động từ + chủ ngữ + động từ + mệnh đề 2”. Mệnh đề 1 trong đề bài được viết ở thì quá khứ đơn, động từ dạng quá khứ “understood” nên ta dùng trợ động từ “did” và động từ “understand” chia ở dạng thường trong câu đảo ngữ.

Dịch nghĩa: Chỉ sau đó anh ta mới hiểu là mình đã bỏ lỡ điều gì.

He understood only then what he had missed. (Anh ta sau này mới hiểu ra mình đã bỏ lỡ điều gì.)

16. **Đáp án:** No sooner had he resigned than he received a better job offer.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “No sooner + trợ động từ + chủ ngữ + động từ + than + mệnh đề 2”. Mệnh đề 1 trong đề bài được viết ở thì quá khứ hoàn thành, động từ dạng phân từ “resigned”, nên ta dùng trợ động từ “had” trong câu đảo ngữ.

Dịch nghĩa: Không lâu sau khi anh ấy nghỉ việc anh ấy đã nhận được một lời đề nghị công việc tốt hơn.

He had no sooner resigned than he received a better job offer. (Anh ta vừa mới nghỉ việc không lâu thì đã nhận được một công việc tốt hơn.)

17. **Đáp án:** Not until I saw John with my own eyes did I believe he was safe.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Not until + mệnh đề + mệnh đề đảo ngữ (trợ động từ + chủ ngữ + động từ + ...)”. Mệnh đề 1 trong đề bài được viết ở thì quá khứ đơn, nên ta dùng trợ động từ “did” và động từ nguyên thể “believe” trong câu đảo ngữ.

Dịch nghĩa: Cho đến tận khi tôi tận mắt trông thấy John tôi mới tin là anh ấy đã được an toàn.

I didn't really believe John was safe until I saw him with my own eyes. (Tôi đã không thực sự tin rằng John được an toàn cho đến khi tôi tận mắt trông thấy anh ấy.)

18. **Đáp án:** Run by a quaint couple from Wales was the Metropolis hotel.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Phân từ + cụm giới từ + động từ to-be + chủ ngữ”. Câu được đưa ra ở đề bài được viết ở thì quá khứ đơn có động từ to-be “was”, quá khứ phân từ là “run”, cụm giới từ “by a quaint

couple from Wales” và chủ ngữ là “The Metropolis hotel”.

Dịch nghĩa: Được điều hành bởi một cặp kỳ quái đến từ xứ Wales là khách sạn Metropolis.

The Metropolis hotel was run by a quaint couple from Wales. (Khách sạn Metropolis đã được điều hành bởi một cặp kỳ quái người xứ Wales.)

19. **Đáp án:** Introduced in the 1969 was the idea of a wireless network.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Phân từ + cụm giới từ + động từ to-be + chủ ngữ”. Câu được đưa ra ở đề bài được viết ở thì quá khứ đơn có động từ to-be “was”, quá khứ phân từ là “introduced”, cụm giới từ “in the 1969” và chủ ngữ là “The idea of a wireless network”.

Dịch nghĩa: Được giới thiệu và năm 1969 là ý tưởng về một hệ thống kết nối không dây.

The idea of a wireless network was introduced in the 1969. (Mua sắm trực tuyến đang ngày càng trở nên phổ biến.)

20. **Đáp án:** Running down the road with a gun in his hands is a young man.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Phân từ + cụm giới từ + động từ to-be + chủ ngữ”. Câu được đưa ra ở đề bài được viết ở thì hiện tại tiếp diễn có động từ to-be “is”, hiện tại phân từ là “running”, cụm giới từ “with a gun in his hands”; với cấu trúc “there + be + cụm danh từ”, ta lấy cụm danh từ “a young man” làm chủ ngữ.

Dịch nghĩa: Chạy dưới đường cùng với một khẩu súng trong tay là một người đàn ông trẻ tuổi.

There is a young man running down the road with a gun in his hands. (Có một người đàn ông trẻ tuổi đang chạy dưới đường, tay mang theo một khẩu súng.)

21. **Đáp án:** Being repaired by a very skillful mechanic is my motorbike.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Phân từ + cụm giới từ + động từ to-be + chủ ngữ”. Câu được đưa ra ở đề bài được viết ở thì hiện tại tiếp diễn có động từ to-be “is”, hiện tại phân từ là “being”, cụm giới từ “by a very skillful mechanic” và chủ ngữ là “my motorbike”.

Dịch nghĩa: Đang được sửa chữa bởi một thợ máy rất tài ba là chiếc xe mô-tô của tôi.

My motorbike is being repaired by a very skillful mechanic. (Xe mô-tô của tôi đang được sửa chữa bởi một thợ máy rất tài ba.)

22. **Đáp án:** Growing in popularity is shopping online.

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ được áp dụng ở đây là “Phân từ + cụm giới từ + động từ to-be + chủ ngữ”. Câu được đưa ra ở đề bài được viết ở thì hiện tại tiếp diễn có động từ to-be “is”, hiện tại phân từ là “growing”, cụm giới từ “in popularity” và chủ ngữ là “Shopping online”.

Dịch nghĩa: Đang ngày càng trở nên phổ biến đó là loại hình mua sắm trực tuyến.

Shopping online is growing in popularity. (Mua sắm trực tuyến đang ngày càng trở nên phổ biến.)

● ● VI - Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi, sử dụng gợi ý được cho sẵn.

1. **Đáp án:** So quickly did he run that the others couldn't catch up with him.

Giải thích: Với câu có cấu trúc mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả “Chủ ngữ + động từ + so + trạng từ + that + mệnh đề kết quả” ta có cấu trúc đảo ngữ “So + trạng từ + trợ động từ + chủ ngữ + động từ + that + mệnh đề kết quả”. Câu được đưa ra ở đề bài viết ở thì quá khứ đơn, nên trong câu đảo ngữ trợ động từ là “did” và động từ giữ ở dạng nguyên thể là “run”.

Dịch nghĩa: Anh ta đã chạy nhanh đến nỗi những người khác đã không thể theo kịp anh ta. (He ran so quickly that the others couldn't catch up with him.)

2. **Đáp án:** So strong was the wind that we couldn't open the window.

Giải thích: Với câu có cấu trúc mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả “Chủ ngữ + động từ to-be + so + tính từ + that + mệnh đề kết quả” ta có cấu trúc đảo ngữ “So + tính từ + động từ to-be + chủ ngữ + that + mệnh đề kết quả”.

Dịch nghĩa: Gió đã mạnh đến nỗi chúng tôi đã không thể mở được cửa sổ. (The wind was so strong that we couldn't open the window.)

3. **Đáp án:** So beautiful was the weather that we decided to go to the beach.

Giải thích: Với câu có cấu trúc mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả “Chủ ngữ + động từ to-be + so + tính từ + that + mệnh đề kết quả” ta có cấu trúc đảo ngữ “So + tính từ + động từ to-be + chủ ngữ + that + mệnh đề kết quả”.

Dịch nghĩa: Thời tiết đã đẹp đến mức chúng tôi quyết định phải ra bãi biển chơi. (The weather was so beautiful that we decided to go to the beach.)

4. **Đáp án:** So strong is he that he can carry the photocopy machine by himself.

Giải thích: Với câu có cấu trúc mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả “Chủ ngữ + động từ to-be + so + tính từ + that + mệnh đề kết quả” ta có cấu trúc đảo ngữ “So + tính từ + động từ to-be + chủ ngữ + that + mệnh đề kết quả”.

Dịch nghĩa: Anh ta khỏe đến mức có thể tự mình khiêng cái máy photocopy. (He is so strong that he can carry the photocopy machine by himself.)

5. **Đáp án:** So many books had he bought that he couldn't have enough time to read them.

Giải thích: Với câu có cấu trúc mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả “Chủ ngữ + động từ + so + (lượng từ +) danh từ + mệnh đề kết quả” ta có cấu trúc đảo ngữ “So + (lượng từ +) danh từ + trợ động từ + chủ ngữ + động từ + that + mệnh đề kết quả”. Câu được đưa ra ở đề bài viết ở thì quá khứ hoàn thành, nên trong câu đảo ngữ trợ động từ là “had” và động từ chia ở dạng quá khứ phân từ “bought”.

Dịch nghĩa: Anh ta đã mua nhiều sách đến mức mà không có đủ thời gian để đọc chúng. (He had bought so many books that he couldn't have enough time to read them.)

6. **Đáp án:** Such a great voice does Katherine have that everybody wants to listen to her singing.

Giải thích: Với câu có cấu trúc mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả “Chủ ngữ + động từ + such + (mạo từ +) (tính từ +) danh từ + mệnh đề kết quả” ta có cấu trúc đảo ngữ “Such + (mạo từ +) (tính từ +) danh từ + trợ động từ + chủ ngữ + động từ + that + mệnh đề kết quả”. Câu được đưa ra ở đề bài viết ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “Katherine” ở ngôi thứ ba số ít, nên trong câu đảo ngữ trợ động từ là “does” và động từ chia ở dạng thường “have”.

Dịch nghĩa: Katherine có một chất giọng tuyệt vời tới mức tất cả mọi người đều muốn nghe cô ấy hát. (Katherine has such a great voice that everybody wants to listen to her singing.)

7. **Đáp án:** So tired was Jennie that she felt asleep during the Mathematics class.

Giải thích: Với câu có cấu trúc mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả “Chủ ngữ + động từ to-be + so + tính từ + that + mệnh đề kết quả” ta có cấu trúc đảo ngữ “So + tính từ + động từ to-be + chủ ngữ + that + mệnh đề kết quả”.

Dịch nghĩa: Jennie đã quá mệt mỏi đến nỗi cô ấy ngủ gật trong giờ học toán. (Jennie was so tired that she felt asleep during the Mathematics class.)

8. **Đáp án:** Such a foggy day was it that we couldn't see the road.

Giải thích: Với câu có cấu trúc mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả “Chủ ngữ + động từ to-be + such + (mạo từ +) (tính từ +) danh từ + mệnh đề kết quả” ta có cấu trúc đảo ngữ “Such + (mạo từ +) (tính từ +) danh từ + động từ to-be + chủ ngữ + that + mệnh đề kết quả”.

Dịch nghĩa: Hôm đó trời có nhiều sương mù đến nỗi chúng tôi chẳng thể nhìn rõ đường đi. (It was such a foggy day that we couldn't see the road.)

9. **Đáp án:** Were he over 18, we would allow him to join the Python club.

Giải thích: Câu được đưa ra ở đề bài là câu điều kiện loại 2, ta áp dụng cấu trúc đảo ngữ với câu điều kiện loại 2 là: “Were + chủ ngữ + (not +) (to-verb/ danh từ), mệnh đề”.

Dịch nghĩa: Anh ta mà hơn 18 tuổi thì chúng tôi sẽ cho anh ta tham gia vào câu lạc bộ Python.

If he were over 18, we would allow him to join the Python club. (Nếu anh ta hơn 18 tuổi thì chúng tôi sẽ cho anh ta tham gia vào câu lạc bộ Python.)

10. **Đáp án:** Had we bought that property, we would be rich now.

Giải thích: Câu được đưa ra ở đề bài là câu điều kiện kết hợp (loại 3, loại 2) nên ta áp dụng cấu trúc đảo ngữ là: “Had + chủ ngữ + (not +) quá khứ phân từ, mệnh đề”.

Dịch nghĩa: Trước đây mà chúng ta mua bất động sản đó thì giờ chúng ta đã giàu rồi.

If we had bought that property, we would be rich now. (Nếu trước đây chúng ta mua bất động sản đó thì giờ chúng ta đã giàu rồi.)

11. **Đáp án:** Should she refuse the job offer, we will raise the pay and offer her other benefits.

Giải thích: Câu được đưa ra ở đề bài là câu điều kiện loại 1, ta áp dụng cấu trúc đảo ngữ với câu điều kiện loại 1 là: “Should + chủ ngữ + (not) động từ nguyên thể, mệnh đề”.

Dịch nghĩa: Cô ấy mà từ chối lời đề nghị công việc chúng ta sẽ trả thêm tiền và đề nghị thêm một số đãi ngộ khác. If she refuses the offer, we will raise the pay and offer her other benefits. (Nếu cô ấy từ chối lời đề nghị công việc chúng ta sẽ trả thêm tiền và đề nghị thêm một số đãi ngộ khác.)

12. **Đáp án:** Had I woken up earlier, I wouldn't have missed the train.

Giải thích: Câu được đưa ra ở đề bài là câu điều kiện loại 3, ta áp dụng cấu trúc đảo ngữ với câu điều kiện loại 3 là: "Had + chủ ngữ + (not +) quá khứ phân từ, mệnh đề".

Dịch nghĩa: Tôi mà dậy sớm hơn thì đã không bị lỡ mất chuyến tàu.

If I had woken up earlier, I wouldn't have missed the train. (Nếu tôi dậy sớm hơn thì tôi đã không bị lỡ mất chuyến tàu.)

13. **Đáp án:** Were Chinese hackers to break into our banking system, the economy would be severely damaged.

Giải thích: Câu được đưa ra ở đề bài là câu điều kiện loại 2, ta áp dụng cấu trúc đảo ngữ với câu điều kiện loại 2 là: "Were + chủ ngữ + (not +) (to-verb/ danh từ), mệnh đề".

Dịch nghĩa: Tin tặc Trung Quốc mà đột nhập vào hệ thống ngân hàng của chúng ta, nền kinh tế sẽ bị thiệt hại nặng nề.

If Chinese hackers could break into our banking system, the economy would be severely damaged. (Nếu tin tặc Trung Quốc đột nhập vào hệ thống ngân hàng của chúng ta, nền kinh tế sẽ bị thiệt hại nặng nề.)

14. **Đáp án:** Should James not remember the answers to these questions, we will have to call Jennie and ask her about it.

Giải thích: Câu được đưa ra ở đề bài là câu điều kiện loại 1, ta áp dụng cấu trúc đảo ngữ với câu điều kiện loại 1 là: "Should + chủ ngữ + (not) động từ nguyên thể, mệnh đề".

Dịch nghĩa: James mà không nhớ câu trả lời cho những câu hỏi này thì chúng tôi sẽ phải gọi Jennie và hỏi cô ấy về nó.

If James doesn't remember the answers to these questions, we will have to call Jennie and ask her about it. (Nếu James không nhớ câu trả lời cho những câu hỏi này, chúng ta sẽ phải gọi cho Jennie và hỏi cô ấy về nó.)

15. **Đáp án:** Were my boss not such a difficult person, my job would be a lot more easier.

Giải thích: Câu được đưa ra ở đề bài là câu điều kiện loại 2, ta áp dụng cấu trúc đảo ngữ với câu điều kiện loại 2 là: "Were + chủ ngữ + (not +) (to-verb/ danh từ), mệnh đề".

Dịch nghĩa: Sếp tôi mà không phải là một người khó tính đến vậy thì công việc của tôi sẽ đơn giản hơn rất là nhiều. If my boss weren't such a difficult person, my job would be a lot more easier. (Nếu sếp tôi không phải là một người khó tính đến vậy thì công việc của tôi sẽ đơn giản hơn rất là nhiều.)

16. **Đáp án:** Had the firefighters not arrived in time, the people on the 3rd floor wouldn't have been rescued.

Giải thích: Câu được đưa ra ở đề bài là câu điều kiện loại 3, ta áp dụng cấu trúc đảo ngữ với câu điều kiện loại 3 là: "Had + chủ ngữ + (not +) quá khứ phân từ, mệnh đề".

Dịch nghĩa: Những người lính cứu hỏa mà không tới kịp giờ thì mọi người ở trên tầng 3 đã không được giải cứu. If the firefighters hadn't arrived in time, the people on the 3rd floor wouldn't have been rescued. (Nếu những người lính cứu hỏa không tới kịp giờ thì mọi người ở trên tầng 3 đã không được giải cứu.)

VII - Chọn phương án đúng nhất.

1. **Đáp án:** C. should she

Giải thích: Vị trí cần điền nằm trước động từ nguyên thể "call" trong cấu trúc câu đảo ngữ câu điều kiện loại 1: "Should + chủ ngữ + (not) động từ nguyên thể, mệnh đề", nên phương án C là phương án chính xác.

Dịch nghĩa: - "Pinar said she would call us today." (Pinar đã nói là cô ấy sẽ gọi cho chúng ta ngày hôm nay.)

- "Well, should she call while I'm out, give her my love." (Tốt, nếu cô ấy gọi khi tôi đang ở ngoài thì nhắn lời yêu thương tới cô ấy giúp tôi.)

2. **Đáp án:** C. Had she not given

Giải thích: Điều kiện được đưa ra ở đây là điều kiện không có thực ở thời điểm quá khứ (Anna đã từng là một vận động viên quần vợt rất giỏi → Cô ấy đã từ bỏ nó trong quá khứ). Vậy nên vị trí cần điền nằm trong cấu trúc câu đảo ngữ câu điều kiện kết hợp (loại 3, loại 2): "Had + chủ ngữ + (not +) quá khứ phân từ, mệnh đề", nên phương án C là phương án chính xác.

Dịch nghĩa: - "Anna used to be a really good tennis player." (Anna đã từng là một vận động viên quần vợt rất giỏi.)

- "Had she not given it up, she still would be." (Nếu trước đây cô ấy không từ bỏ nó thì bây giờ hẳn là cô ấy vẫn rất giỏi.)

3. **Đáp án: A.** Had she seen him

Giải thích: Điều kiện được đưa ra ở đây là điều kiện không có thực ở thời điểm quá khứ (trả lời cho câu hỏi “Orit đã nhìn thấy tên trộm đúng không?”). Vậy nên vị trí cần điền nằm trong cấu trúc câu đảo ngữ câu điều kiện loại 3: “Had + chủ ngữ + (not +) quá khứ phân từ, mệnh đề”, nên phương án A là phương án chính xác.

Dịch nghĩa: - “Did Orit see the burglar?” (Orit đã nhìn thấy tên trộm đúng không?)

- “No, Had she seen him, she would have reported it immediately.” (Không, nếu đúng vậy, thì đáng ra cô ấy đã báo cáo lại ngay lập tức rồi.)

4. **Đáp án: B.** Had he been

Giải thích: Điều kiện được đưa ra ở đây là điều kiện không có thực ở thời điểm quá khứ (là nguyên nhân dẫn đến kết quả hiện tại “bây giờ anh ta phải nằm viện”). Vậy nên vị trí cần điền nằm trong cấu trúc câu đảo ngữ câu điều kiện kết hợp (loại 3, loại 2): “Had + chủ ngữ + (not +) quá khứ phân từ, mệnh đề”, nên phương án B là phương án chính xác.

Dịch nghĩa: Had he been more careful, he wouldn't be in hospital now. (Nếu anh ấy đã cẩn thận hơn thì bây giờ anh ta đã không phải nằm viện.)

5. **Đáp án: D.** Should they arrive

Giải thích: Vị trí cần điền nằm trong cấu trúc câu đảo ngữ câu điều kiện loại 1: “Should + chủ ngữ + (not) động từ nguyên thể, mệnh đề”, nên phương án D là phương án chính xác.

Dịch nghĩa: Should they arrive early, no one will be here to meet them. (Nếu họ mà đến sớm, thì sẽ chẳng có ai ở đây để gặp họ cả.)

6. **Đáp án: C.** Were it to rain

Giải thích: Vị trí cần điền nằm trong cấu trúc câu đảo ngữ câu điều kiện loại 2: “Were + chủ ngữ + (not +) (to-verb/ danh từ), mệnh đề”, nên phương án C là phương án chính xác.

Dịch nghĩa: Were it to rain, Victoria would stay at home and prepare some worksheets. (Nếu trời mưa thì Victoria sẽ ở nhà và chuẩn bị vài bài tập về nhà.)

7. **Đáp án: C.** Had she not help

Giải thích: Điều kiện được đưa ra ở đây là điều kiện không có thực ở thời điểm quá khứ (trả lời cho câu hỏi “Gitte đã giúp Mario làm bài luận của anh ấy đúng không?”). Vậy nên vị trí cần điền nằm trong cấu trúc câu đảo ngữ câu điều kiện loại 3: “Had + chủ ngữ + (not +) quá khứ phân từ, mệnh đề”, nên phương án C là phương án chính xác.

Dịch nghĩa: - “Did Gitte help Mario with his essay?” (Gitte đã giúp Mario làm bài luận của anh ấy đúng không?)

- “Had she not help, he wouldn't have finished it in time.” (Nếu không phải vậy, thì cậu ta đã không hoàn thành cái bài đấy kịp giờ rồi.)

19. CÂU HỎI

QUESTIONS

● ○ I - **Sắp xếp các từ sau theo một trật tự hợp lý để tạo thành một câu hỏi rồi trả lời câu hỏi đó.**

- ○
- Đáp án:** Do we need tomatoes for the pizza? → Yes, we do.
Dịch nghĩa: Chúng ta có cần cà chua cho cái bánh pizza không? → Phải, chúng ta cần.
Giải thích: Cấu trúc được áp dụng ở đây là cấu trúc câu hỏi ở thì hiện tại đơn “Do/ Does + chủ ngữ + động từ nguyên thể”. Tương tự, ta có cấu trúc câu trả lời đồng tình ở thì hiện tại đơn là “Yes, chủ ngữ + do/ does.”
 - Đáp án:** Have you ever gone fishing? → No, I haven't.
Dịch nghĩa: Bạn đã đi từng đi câu cá bao giờ chưa? → Không, tôi chưa từng.
Giải thích: Cấu trúc được áp dụng ở đây là cấu trúc câu hỏi ở thì hiện tại hoàn thành “Have/ Has + chủ ngữ + quá khứ phân từ”. Tương tự, ta có cấu trúc câu trả lời không đồng tình ở thì hiện tại hoàn thành là “No, chủ ngữ + haven't/ hasn't.”
 - Đáp án:** Did you take the rubbish out? → Yes, I did.
Dịch nghĩa: Bạn đã đi vứt rác chưa? → Rồi, tôi đã làm rồi.
Giải thích: Cấu trúc được áp dụng ở đây là cấu trúc câu hỏi ở thì quá khứ đơn “Did + chủ ngữ + động từ nguyên thể”. Tương tự, ta có cấu trúc câu trả lời đồng tình ở thì quá khứ đơn là “Yes, chủ ngữ + did.”